

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 15/04/2024 (ngày chuyển đổi thành công ty cổ phần)
đến ngày 31/03/2025

Hà Nam, tháng 05 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 15/04/2024 (ngày chuyển đổi thành công ty cổ phần) đến ngày 31/03/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 15/04/2024 (ngày chuyển đổi thành công ty cổ phần) đến ngày 31/03/2025 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 12/10/2024)
Bà Hồ Lan Phương	Chủ tịch (từ ngày 15/04/2024 đến ngày 12/10/2024)
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15/04/2024)
Ông Lê Văn Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15/04/2024)
Bà Hoàng Thị Hằng	Thành viên (từ ngày 15/04/2024 đến ngày 06/06/2024)
Ông Trịnh Quốc Huy	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 15/04/2024)
Ông Choi Je Hyok	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 06/06/2024)

BAN GIÁM ĐỐC

Ông Lương Hữu Hoàn	Giám đốc
Ông Vũ Văn Tuấn	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Ánh Kiều	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/10/2024)
Ông Nguyễn Khánh Hiếu	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/10/2024)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính trong kỳ hoạt động từ ngày 15/04/2024 (ngày chuyển đổi thành công ty cổ phần) đến ngày 31/03/2025 phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lương Hữu Hoàn
Giám đốc

Hà Nam, ngày 20 tháng 05 năm 2025

Số: 120 /2025/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông,
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/05/2025, từ trang 04 đến trang 32 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong kỳ hoạt động từ ngày 15/04/2024 (ngày chuyển đổi thành công ty cổ phần) đến ngày 31/03/2025 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận tại ngày 31/03/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ hoạt động từ ngày 15/04/2024 (ngày chuyển đổi thành công ty cổ phần) đến ngày 31/03/2025, phù hợp với với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Bình Minh
Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 20 tháng 05 năm 2025

Đoàn Thu Hằng
Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1396-2023-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	15/04/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		387.939.405.214	439.962.155.437
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	40.494.041.518	113.540.660.915
1. Tiền	111		779.059.454	3.363.840.825
2. Các khoản tương đương tiền	112		39.714.982.064	110.176.820.090
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	26.055.574.608	23.134.259.923
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		26.055.574.608	23.134.259.923
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		170.829.189.695	172.127.242.058
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	168.986.954.350	160.741.163.128
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	692.020.632	11.425.213.349
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	5.248.405.976	1.599.185.072
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	14	(4.098.191.263)	(1.638.319.491)
IV. Hàng tồn kho	140	10	148.001.364.316	125.711.684.202
1. Hàng tồn kho	141		148.001.364.316	125.711.684.202
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.559.235.077	5.448.308.339
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	221.139.853	578.614.091
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.338.095.224	4.846.861.942
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	-	22.832.306
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		138.718.826.769	153.568.736.405
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		159.236.129	331.236.129
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	159.236.129	331.236.129
II. Tài sản cố định	220		121.081.317.584	132.594.335.777
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	117.094.737.946	127.266.861.426
- Nguyên giá	222		193.996.560.170	184.074.644.625
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76.901.822.224)	(56.807.783.199)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	3.986.579.638	5.327.474.351
- Nguyên giá	225		7.679.809.691	7.679.809.691
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.693.230.053)	(2.352.335.340)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	100.000	3.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100.000	3.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		17.478.173.056	17.643.164.499
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	17.478.173.056	17.643.164.499
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		526.658.231.983	593.530.891.842

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	15/04/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		375.855.811.152	442.357.376.342
I. Nợ ngắn hạn	310		375.428.753.402	419.911.513.892
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	228.444.012.998	169.741.717.488
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	3.160.585.391
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.777.682.060	2.199.960.446
4. Phải trả người lao động	314		1.471.801.890	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	455.452.131	2.297.810.789
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	17.103.862.637	4.656.415.074
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	125.175.941.686	237.855.024.704
II. Nợ dài hạn	330		427.057.750	22.445.862.450
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	427.057.750	22.445.862.450
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		150.802.420.831	151.173.515.500
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	150.802.420.831	151.173.515.500
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		802.420.831	1.173.515.500
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		802.420.831	1.173.515.500
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		526.658.231.983	593.530.891.842

Hà Nam, ngày 20 tháng 05 năm 2025

Người lập kiêm Kế toán trưởng



Phạm Thị Bích



Lương Hữu Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 15/04/2024 đến ngày 31/03/2025

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 15/04/2024 đến 31/03/2025	Từ 01/04/2023 đến 14/04/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	1.211.931.925.208	1.087.139.626.251
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	91.080.603
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	1.211.931.925.208	1.087.048.545.648
4. Giá vốn hàng bán	11	22	1.151.281.212.427	1.027.724.738.933
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		60.650.712.781	59.323.806.715
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	2.812.154.539	5.867.455.381
7. Chi phí tài chính	22	24	14.255.769.925	24.046.867.862
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.609.887.591	24.046.867.862
8. Chi phí bán hàng	25	25	5.890.660.938	5.843.298.747
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	11.841.440.348	11.661.301.474
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31.474.996.109	23.639.794.013
11. Thu nhập khác	31		71.836	126.501.722
12. Chi phí khác	32	26	68.352.722	355.759.155
13. Lợi nhuận khác	40		(68.280.886)	(229.257.433)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.406.715.223	23.410.536.580
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	2.677.809.892	2.237.021.080
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		28.728.905.331	21.173.515.500
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.915	-

Hà Nam, ngày 20 tháng 05 năm 2025

Người lập kiêm Kế toán trưởng



Phạm Thị Bích



Giám đốc

Lương Hữu Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 15/04/2024 đến ngày 31/03/2025

MẪU SỐ B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 15/04/2024 đến 31/03/2025	Từ 01/04/2023 đến 14/04/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	31.406.715.223	23.410.536.580
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	21.744.069.366	23.330.914.078
- Các khoản dự phòng	03	2.459.871.772	1.480.330.291
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	32.882.334	(363.298.902)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.803.855.823)	(5.212.078.569)
- Chi phí lãi vay	06	13.609.887.591	24.046.867.862
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08	66.449.570.463	66.693.271.340
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(13.792.439.755)	146.604.795.936
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(22.289.680.114)	(89.899.912.619)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	63.560.067.801	(2.171.513.570)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	522.465.681	1.169.317.753
- Tiền lãi vay đã trả	14	(14.401.491.108)	(23.747.425.522)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.115.849.823)	(2.049.102.432)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	77.932.643.145	96.599.430.886
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.200.552.549)	(1.625.335.451)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	611.111.111	5.808.369.913
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	78.685.315	20.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.688.077.299	4.599.538.572
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(822.678.824)	28.782.573.034
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	400.788.132.506	569.530.051.720
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(533.665.471.937)	(611.877.731.966)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.820.548.287)	(2.375.021.999)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.458.696.000)	(38.130.529.883)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(150.156.583.718)	(82.853.232.128)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(73.046.619.397)	42.528.771.792
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	113.540.660.915	71.011.889.123
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	40.494.041.518	113.540.660.915

Người lập kiêm Kế toán trưởng



Phạm Thị Bích



Hà Nam, ngày 20 tháng 05 năm 2025

Giám đốc

Lương Hữu Hoàn

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu**

Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận ("gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700823506 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 29/01/2019 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7365832345 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hà Nam cấp ngày 12/02/2019.

Theo Nghị quyết số 0901/2024/NQ-BTD ngày 05/04/2024, Hội đồng thành viên Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận đã quyết định chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty TNHH hai thành viên trở lên thành công ty cổ phần và đổi tên Công ty. Ngày 15/04/2024, Công ty đã được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 và bắt đầu hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 11 ngày 06/01/2025 là 150.000.000.000 đồng tương ứng với 15.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2025 là 139 người (tại ngày 14/04/2024 là 147 người).

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN-03, khu công nghiệp Đồng Văn IV, phường Đại Cường, thị xã Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm và linh kiện nhựa.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau. Báo cáo tài chính được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 15/04/2024 đến ngày 31/03/2025 là báo cáo được lập cho niên độ kế toán đầu tiên của Công ty sau khi chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các loại chứng khoán nợ khác (ví dụ: khoản đầu tư mua nợ xấu...) và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền", "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc và thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản, được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.9. Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	3,5 - 8
Phương tiện vận tải	7

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Tiền thuê đất trả trước tại Lô CN-03, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, xã Đại Cường, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam theo Hợp đồng cho thuê lại đất với Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Viglacera được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ ngày 01/06/2020 đến ngày 04/08/2066;
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 01 năm (ngắn hạn);

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản chi phí khác như: chi phí lãi vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận bổ sung hoặc hoàn nhập vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

4.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi và các khoản doanh thu tài chính khác (nếu có).

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty thực hiện dự án đầu tư mới tại Khu công nghiệp Đồng Văn IV, xã Đại Cường, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam nên được hưởng ưu đãi đầu tư theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Nghị định 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014, Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế trong đó Công ty được miễn thuế trong vòng 2 năm đầu tiên kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2020) và được giảm 50% trong 4 năm tiếp theo. Sau thời gian được hưởng ưu đãi thuế, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao

gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Công ty chưa trình bày các thuyết minh liên quan đến công cụ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

4.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết tại Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần lớn quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các mối quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2025	15/04/2024
	VND	VND
Tiền mặt	350.124.000	6.408.961
Tiền gửi ngân hàng	428.935.454	3.357.431.864
Các khoản tương đương tiền (*)	39.714.982.064	110.176.820.090
Cộng	40.494.041.518	113.540.660.915

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 3 tháng với lãi suất từ 1,8%/năm đến 3,1%/năm tại các ngân hàng thương mại và đang được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Công ty với các ngân hàng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2025	15/04/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	26.055.574.608	23.134.259.923
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	26.055.574.608	23.134.259.923
Dài hạn	100.000	3.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	100.000	-
Trái phiếu	-	3.000.000.000
Cộng	26.055.674.608	26.134.259.923

(i): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1%/năm đến 4,2%/năm và đang được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay của Công ty và của bên liên quan với các ngân hàng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2025	15/04/2024
	VND	VND
Phải thu bên liên quan	51.607.157.131	98.960.801.174
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	-	94.035.838.804
Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận	49.390.024.831	1.524.960.000
Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON (Trước đây là Công ty TNHH Nhựa Đông Hải)	-	1.102.870.070
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Nam Sơn Tân Uyên	2.217.132.300	2.297.132.300
Phải thu các khách hàng khác	117.379.797.219	61.780.361.954
Công ty Cổ phần Công nghiệp Techcom	16.444.013.044	14.778.734.551
Công ty Cổ phần Đầu tư Plus Việt Nam	3.756.100.375	5.702.400.000
Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Tiến Thành	28.229.657.125	1.566.440.750
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Quốc Dân Phát	-	10.277.386.893
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành	3.468.606.025	7.614.072.400
Công ty TNHH Thái Sơn Minh Đăng	11.483.892.413	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Công nghệ Tú Uyên	19.543.817.575	-
Các khách hàng khác	34.453.710.662	21.841.327.360
Cộng	168.986.954.350	160.741.163.128

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2025	15/04/2024
	VND	VND
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	10.950.000.000
Công ty TNHH Nhựa Khôi Việt	-	10.950.000.000
Trả trước cho người bán khác	692.020.632	475.213.349
Công ty TNHH Kỹ thuật PNG Việt Nam	321.970.432	
Các khoản trả trước khác	370.050.200	475.213.349
Cộng	692.020.632	11.425.213.349

9. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2025		15/04/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	5.248.405.976	(125.754.000)	1.599.185.072	-
Tạm ứng	3.514.023.265	-	-	-
Lãi dự thu tiền gửi	1.227.793.314	-	1.103.716.074	-
Thuế GTGT đầu vào của TSCĐ thuế tài chính	208.835.397	-	369.711.575	-
Phải thu Công ty TNHH Sản xuất Hà Thanh	125.754.000	(125.754.000)	125.754.000	-
Ký cược, ký quỹ	172.000.000	-	-	-
Phải thu khác	-	-	3.423	-
Dài hạn	159.236.129	-	331.236.129	-
Ký cược, ký quỹ	159.236.129	-	331.236.129	-
Cộng	5.407.642.105	(125.754.000)	1.930.421.201	-

10. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2025		15/04/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	106.047.385.768	-	22.673.420.429	-
Thành phẩm	9.830.577.581	-	43.648.545.958	-
Hàng hoá	32.123.400.967	-	59.389.717.815	-
Cộng	148.001.364.316	-	125.711.684.202	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2025	15/04/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	221.139.853	578.614.091
Phí bảo hiểm	115.338.297	82.658.519
Công cụ, dụng cụ	96.299.705	55.374.063
Chi phí sửa khuôn	-	294.268.331
Các khoản khác	9.501.851	146.313.178
Dài hạn	17.478.173.056	17.643.164.499
Chi phí thuê đất trả trước (*)	16.025.281.801	16.408.404.071
Công cụ, dụng cụ	1.048.165.651	926.566.446
Chi phí xây dựng, sửa chữa, lắp đặt	221.662.129	294.679.979
Các khoản khác	183.063.475	13.514.003
Cộng	17.699.312.909	18.221.778.590

(*) Tiền thuê đất trả trước tại Lô CN-03, khu công nghiệp Đồng Văn IV, phường Đại Cường, thị xã Kim Bảng, tỉnh Hà Nam. Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ nêu trên để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của bên liên quan với ngân hàng.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 15/04/2024	3.802.720.260	3.877.089.431	7.679.809.691
Tại ngày 31/03/2025	3.802.720.260	3.877.089.431	7.679.809.691
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 15/04/2024	1.161.274.827	1.191.060.513	2.352.335.340
Khấu hao trong năm	497.673.429	843.221.284	1.340.894.713
Tại ngày 31/03/2025	1.658.948.256	2.034.281.797	3.693.230.053
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 15/04/2024	2.641.445.433	2.686.028.918	5.327.474.351
Tại ngày 31/03/2025	2.143.772.004	1.842.807.634	3.986.579.638

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B09 - DN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 15/04/2024	72.903.487.206	108.170.561.614	1.487.829.845	234.505.600	1.278.260.360	184.074.644.625	
Mua trong năm	-	10.850.461.000	-	-	-	10.850.461.000	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(928.545.455)	-	-	(928.545.455)	
Tại ngày 31/03/2025	72.903.487.206	119.021.022.614	559.284.390	234.505.600	1.278.260.360	193.996.560.170	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 15/04/2024	14.051.327.148	41.504.972.582	602.375.047	122.795.839	526.312.583	56.807.783.199	
Khấu hao trong năm	3.705.925.487	16.395.106.011	76.568.690	37.665.490	187.908.975	20.403.174.653	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(309.135.628)	-	-	(309.135.628)	
Tại ngày 31/03/2025	17.757.252.635	57.900.078.593	369.808.109	160.461.329	714.221.558	76.901.822.224	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 15/04/2024	58.852.160.058	66.665.589.032	885.454.798	111.709.761	751.947.777	127.266.861.426	
Tại ngày 31/03/2025	55.146.234.571	61.120.944.021	189.476.281	74.044.271	564.038.802	117.094.737.946	
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	-	1.651.510.934	-	37.990.000	42.840.360	1.732.341.294	
GTCL tài sản thế chấp khoản vay của bên liên quan	55.146.234.571	8.755.234.187				63.901.468.758	

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

14. NỢ XẤU

		31/03/2025			15/04/2024		
Thời gian quá hạn	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Cơ khí và Dịch vụ Thương mại Sơn Thủy	> 3 năm	78.738.000	-	(78.738.000)	78.738.000	-	(78.738.000)
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam	> 3 năm	17.000.000	-	(17.000.000)	17.000.000	-	(17.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Tài nguyên và Môi trường Việt Nam	-	-	-	-	62.251.200	-	(62.251.200)
Công ty TNHH Sản xuất Hà Thanh	2-3 năm	125.754.000	-	(125.754.000)	125.754.000	125.754.000	-
SMC Electric (HK) Limited	2-3 năm	4.215.752.249	1.264.725.675	(2.951.026.574)	4.215.752.249	2.951.026.574	(1.264.725.675)
SMC Multi - Media Trading Co., Ltd	2-3 năm	718.682.056	215.604.617	(503.077.439)	718.682.056	503.077.440	(215.604.616)
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Hưng Gia Việt	1-2 năm	845.190.500	422.595.250	(422.595.250)	845.190.500	845.190.500	-
Cộng		6.001.116.805	1.902.925.542	(4.098.191.263)	6.063.368.005	4.425.048.514	(1.638.319.491)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B09 - DN

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2025		15/04/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả bên liên quan				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	201.152.819.718	201.152.819.718	135.796.384.731	135.796.384.731
Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận	188.974.163.080	188.974.163.080	132.970.829.178	132.970.829.178
Công ty TNHH Nhựa Khôi Việt	-	-	713.271.444	713.271.444
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	288.852.800	288.852.800	-	-
Công ty Cổ phần BPG Logisall	9.282.958.054	9.282.958.054	1.381.548.549	1.381.548.549
Công ty Cổ phần BPG Trading	915.116.184	915.116.184	730.735.560	730.735.560
Công ty Cổ phần BPG Trading	1.691.729.600	1.691.729.600	-	-
Phải trả người bán khác				
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Baltic	27.291.193.280	27.291.193.280	33.945.332.757	33.945.332.757
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Bason	8.021.682.925	8.021.682.925	8.021.682.925	8.021.682.925
Công ty Cổ phần Á Đông ADG	5.905.822.500	5.905.822.500	10.602.125.000	10.602.125.000
Các nhà cung cấp khác	2.640.000.000	2.640.000.000	-	-
	10.723.687.855	10.723.687.855	15.321.524.832	15.321.524.832
Cộng	228.444.012.998	228.444.012.998	169.741.717.488	169.741.717.488

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	15/04/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	597.061.668	597.061.668	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	7.370.287	7.370.287	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.199.960.446	2.677.809.892	2.115.849.823	2.761.920.515
Thuế thu nhập cá nhân	(22.832.306)	114.515.358	75.921.507	15.761.545
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	68.144.644	68.144.644	-
Cộng	2.177.128.140	3.464.901.849	2.864.347.929	2.777.682.060
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	22.832.306			-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.199.960.446			2.777.682.060

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2025	15/04/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	144.537.006	936.140.523
Chi phí khác	310.915.125	1.361.670.266
Cộng	455.452.131	2.297.810.789

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2025	15/04/2024
	VND	VND
Các khoản bảo hiểm	354.959.087	311.960.087
Lợi nhuận, cổ tức phải trả	16.675.823.499	3.034.519.499
Các khoản phải trả khác	73.080.051	1.309.935.488
Cộng	17.103.862.637	4.656.415.074

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2025	15/04/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	125.175.941.686	237.855.024.704
- Các khoản vay ngắn hạn (19.1)	124.077.627.703	226.304.967.134
- Các khoản vay dài hạn đến hạn trả (19.1)	-	9.729.509.286
- Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (19.2)	1.098.313.983	1.820.548.284
Dài hạn	427.057.750	22.445.862.450
- Các khoản vay dài hạn (19.1)	-	20.920.490.714
- Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn (19.2)	427.057.750	1.525.371.736
Cộng	125.602.999.436	260.300.887.154

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

19.1. Các khoản vay

	15/04/2024		Trong năm		31/03/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 (1)	226.304.967.134	226.304.967.134	376.878.230.028	479.105.569.459	124.077.627.703	124.077.627.703
	89.931.767.697	89.931.767.697	177.520.679.526	213.588.508.822	53.863.938.401	53.863.938.401
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (2)	29.946.078.817	29.946.078.817	59.998.835.051	60.048.806.034	29.896.107.834	29.896.107.834
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long (3)	15.844.506.361	15.844.506.361	46.371.084.024	45.256.716.267	16.958.874.118	16.958.874.118
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (4)	23.339.855.400	23.339.855.400	32.846.257.529	32.827.405.579	23.358.707.350	23.358.707.350
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội	47.700.575.441	47.700.575.441	60.141.373.898	107.841.949.339	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội	19.542.183.418	19.542.183.418	-	19.542.183.418	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - PGD Times City - Chi nhánh Sở Giao dịch	9.729.509.286	9.729.509.286	4.284.117.646	14.013.626.932	-	-
	9.729.509.286	9.729.509.286	-	9.729.509.286	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	-	-	4.284.117.646	4.284.117.646	-	-
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - PGD Times City - Chi nhánh Sở Giao dịch	20.920.490.714	20.920.490.714	23.909.902.478	44.830.393.192	-	-
	20.920.490.714	20.920.490.714	-	20.920.490.714	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	-	-	23.909.902.478	23.909.902.478	-	-
Cộng	256.954.967.134	256.954.967.134	405.072.250.152	537.949.589.583	124.077.627.703	124.077.627.703

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

Chi tiết các hợp đồng vay ngắn hạn của Công ty tại ngày 31/03/2025 như sau:

STT	Ngân Hàng	Số Hợp đồng	Lãi suất (%/năm)	Thời hạn và mục đích vay	Tài sản đảm bảo
(1)	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2025/14314082/H ĐTD ngày 02/01/2025	6,30% - 6,50%	Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 03/11/2025, thời hạn cho vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng; Bất động sản thuộc sở hữu của ông Nguyễn Chí Thức và Xe ô tô Santafe biển kiểm soát 30H-134.01 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận (Bên liên quan)
(2)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	Hợp đồng cấp tín dụng số: 01/2024/21017410/C TD ngày 15/11/2024	5,60% - 6,00%	Thời hạn cấp hạn mức tín dụng 13 tháng kể từ ngày 15/11/2024, thời hạn cho vay của mỗi Khoản nợ được ghi trên Khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng
(3)	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long	Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số: CLC-28882-01 ngày 16/10/2024	6,90% - 9,40%	Thời hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày 16/10/2024, thời hạn cho vay của mỗi Khoản nợ được ghi trên Khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, phát hành L/C	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng
		Hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi tài khoản không tài sản đảm bảo số: TauchionlineSME-8397457 ngày 17/03/2025	16%	Thời hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày 17/03/2025, thời hạn cho vay tối đa 12 tháng tính từ ngày 17/03/2025 Mục đích: Thanh toán các chi phí hợp pháp phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với quy định của pháp luật	Tín chấp
(4)	Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	Hợp đồng cho vay hạn mức số VN124001012/WBV N300 ngày 25/01/2024	Bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 01 tháng (dành cho cá nhân) tại các Ngân hàng quốc doanh + biên độ 3,825%/năm	Thời hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày 25/01/2024, thời hạn cho vay của từng Khoản nợ được ghi trên Khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 364 ngày. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Hợp đồng tiền gửi của ông Lê Văn Quang (Bên liên quan)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

19.2. Các khoản nợ thuế tài chính

	15/04/2024		Trong năm		31/03/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	1.820.548.284	1.820.548.284	1.098.313.986	1.820.548.287	1.098.313.983	1.098.313.983
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi trust	571.274.517	571.274.517	571.274.517	571.274.520	571.274.514	571.274.514
- Chi nhánh Hà Nội (1)						
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	75.637.767	75.637.767	70.360.716	75.637.767	70.360.716	70.360.716
- Chi nhánh Hà Nội (2)						
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP	1.173.636.000	1.173.636.000	456.678.753	1.173.636.000	456.678.753	456.678.753
Công thương Việt Nam (3)						
Nợ thuế tài chính dài hạn	1.525.371.736	1.525.371.736	-	1.098.313.986	427.057.750	427.057.750
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi trust	904.517.982	904.517.982	-	571.274.517	333.243.465	333.243.465
- Chi nhánh Hà Nội (1)						
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	164.175.001	164.175.001	-	70.360.716	93.814.285	93.814.285
- Chi nhánh Hà Nội (2)						
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP	456.678.753	456.678.753	-	456.678.753	-	-
Công thương Việt Nam (3)						
Cộng	3.345.920.020	3.345.920.020	1.098.313.986	2.918.862.273	1.525.371.733	1.525.371.733

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

Các hợp đồng nợ thuế tài chính

STT Công ty	Hợp đồng	Tài sản thuế	Thời hạn thuế
(1) Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi trust - Chi nhánh Hà Nội	Số 21722000434/HĐCTTC ngày 14/10/2022	Máy ép nhựa BM260-MT đã qua sử dụng	48 tháng
(2) Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease - Chi nhánh Hà Nội	Số C240116812 ngày 21/02/2024	02 Robot công nghiệp	42 tháng
(3) Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Số 01043/2022/TSC-CTTC ngày 26/05/2022	Máy nghiền nhựa model KESD-32120 mới 100%	36 tháng
	Số 01165/2021/TSC-CTTC ngày 24/11/2021	Xe ô tô Hyundai Solati, mới 100%; Xe ô tô Kia Carnival, mới 100%	48 tháng
	Số 01035/2022/TSC-CTTC ngày 28/04/2022	02 xe nâng Heli CPD25 đã qua sử dụng; 01 xe nâng Heli CPD35 đã qua sử dụng	36 tháng
	Số 01153/2021/HĐMB ngày 08/11/2021	02 xe ô tô tải pick up ISUZU, mới 100%	48 tháng

Lịch trả nợ thuế tài chính dài hạn

	31/03/2025	15/04/2024
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	1.098.313.983	1.820.548.284
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	427.057.750	1.525.371.736
Cộng	1.525.371.733	3.345.920.020
Trừ: Các khoản vay dài hạn đến hạn trả	(1.098.313.983)	(1.820.548.284)
Nợ thuế tài chính dài hạn	427.057.750	1.525.371.736

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/04/2023	150.000.000.000	20.445.049.381	170.445.049.381
Lãi trong năm	-	21.173.515.500	21.173.515.500
Phân phối lợi nhuận	-	(40.445.049.381)	(40.445.049.381)
Tại ngày 15/04/2024	150.000.000.000	1.173.515.500	151.173.515.500
Lãi trong năm	-	28.728.905.331	28.728.905.331
Chia cổ tức (*)	-	(29.100.000.000)	(29.100.000.000)
Tại ngày 31/03/2025	150.000.000.000	802.420.831	150.802.420.831

(*) Công ty thực hiện chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31/03/2025 với số tiền 29.100.000.000 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-03/2025/NQ-BQP ngày 31/03/2025.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2025		15/04/2024	
	VND	Tỉ lệ	VND	Tỉ lệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	79.684.000.000	53,12%	135.000.000.000	90,00%
Công ty Cổ phần BPG Invest	30.000.000.000	20,00%	-	0,00%
Ông Lương Hữu Hoàn	3.810.000.000	2,54%	4.500.000.000	3,00%
Ông Trần Trọng Thắng	4.500.000.000	3,00%	-	0,00%
Bà Hoàng Thị Hằng	3.832.000.000	2,55%	-	0,00%
Ông Lê Văn Dũng	3.688.000.000	2,46%	-	0,00%
Bà Trịnh Thị Hoà	3.220.000.000	2,15%	-	0,00%
Bà Hồ Lan Phương	-	0,00%	4.500.000.000	3,00%
Các cổ đông khác	21.266.000.000	14,18%	6.000.000.000	4,00%
Cộng	150.000.000.000	100%	150.000.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ thể sở hữu và cổ tức được chia

	Từ 15/04/2024 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/04/2023 đến 14/04/2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức/Lợi nhuận đã chia	29.100.000.000	40.445.049.381

Cổ phiếu

	31/03/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000

21. DOANH THU

	Từ 15/04/2024 đến 31/03/2025	Từ 01/04/2023 đến 14/04/2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.199.858.459.881	1.078.103.466.261
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.073.465.327	9.036.159.990
Cộng	1.211.931.925.208	1.087.139.626.251
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	91.080.603
Doanh thu thuần	1.211.931.925.208	1.087.048.545.648

Doanh thu thuần với các bên liên quan

	Từ 15/04/2024 đến 31/03/2025	Từ 01/04/2023 đến 14/04/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	582.134.889.151	599.287.636.123
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận tại Bình Dương	-	77.522.279
Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận	43.773.330.250	2.366.970.060
Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	139.650.000	1.471.890.000
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	1.549.150.000	3.129.968.110
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Nam Sơn Tân Uyên	-	6.351.235.500
Cộng	627.597.019.401	612.685.222.072

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 15/04/2024 đến 31/03/2025	Từ 01/04/2023 đến 14/04/2024
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	1.145.786.102.264	1.023.438.999.042
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.495.110.163	4.285.739.891
Cộng	1.151.281.212.427	1.027.724.738.933

23. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Từ 15/04/2024 đến 31/03/2025	Từ 01/04/2023 đến 14/04/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.692.271.251	5.358.156.479
Lãi trái phiếu	119.883.288	146.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	363.298.902
Cộng	2.812.154.539	5.867.455.381

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 15/04/2024 đến 31/03/2025	Từ 01/04/2023 đến 14/04/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	13.609.887.591	24.046.867.862
Lỗ chênh lệch tỷ giá	32.882.334	-
Chi phí khác	613.000.000	-
Cộng	14.255.769.925	24.046.867.862

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 15/04/2024 đến 31/03/2025	Từ 01/04/2023 đến 14/04/2024
	VND	VND
Chi phí bán hàng	5.890.660.938	5.843.298.747
Chi phí nhân công	2.111.746.552	2.347.297.254
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.619.016.054	2.890.684.755
Chi phí khác	159.898.332	605.316.738
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.841.440.348	11.661.301.474
Chi phí nhân công	3.168.751.593	3.516.093.254
Chi phí vật liệu quản lý	805.007.117	877.849.262
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.306.033.507	1.552.065.945
Thuế, phí và lệ phí	35.839.125	8.358.386
Chi phí dự phòng	2.459.871.772	1.480.330.291
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.366.567.550	3.253.304.506
Chi phí bằng tiền khác	699.369.684	973.299.830
Cộng	17.732.101.286	17.504.600.221

26. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 15/04/2024 đến 31/03/2025	Từ 01/04/2023 đến 14/04/2024
	VND	VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8.298.716	292.077.910
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	59.603.500	54.203.766
Các khoản khác	450.506	9.477.479
Cộng	68.352.722	355.759.155

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 15/04/2024 đến 31/03/2025	Từ 01/04/2023 đến 14/04/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	398.543.839.477	554.830.915.812
Chi phí nhân công	22.808.133.338	27.680.758.095
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.744.069.366	23.330.914.078
Chi phí dự phòng	2.459.871.772	1.480.330.291
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.323.798.126	28.379.828.038
Chi phí khác	2.019.596.365	2.780.504.731
Cộng	475.899.308.444	638.483.251.045

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 15/04/2024 đến 31/03/2025	Từ 01/04/2023 đến 14/04/2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	31.406.715.223	23.410.536.580
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(399.390)	(363.298.902)
- Trừ: Chi phí lãi vay đã loại trừ năm trước	(4.688.270.916)	(1.111.314.459)
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	60.054.006	63.681.245
Thu nhập chịu thuế	26.778.098.923	21.999.604.464
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	5.355.619.785	4.399.920.893
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 91/2014/NĐ-CP	(2.677.809.893)	(2.199.960.447)
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	37.060.634
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.677.809.892	2.237.021.080

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 15/04/2024 đến 31/03/2025
	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.728.905.331
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	28.728.905.331
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.915

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 31/03/2025, Công ty có các khoản cam kết thuê đất, máy móc và phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê hoạt động với lịch thanh toán dự kiến như sau:

	31/03/2025	15/04/2024
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	14.079.602.249	12.611.809.989
Trên 1 năm đến 5 năm	56.318.408.994	48.829.400.994
Trên 5 năm	47.798.143.698	53.277.875.947
Cộng	118.196.154.941	114.719.086.930

31. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	Công ty mẹ
Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	Công ty cùng tập đoàn
(trước đây là Công ty TNHH Nhựa Đông Hải)	
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Nam Sơn Tân Uyên	Công ty cùng tập đoàn

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty TNHH Nhựa Khôi Việt	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BPG Logisall	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần BPG Trading	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần BPG Invest	Cổ đông lớn
Ông Lê Văn Quang	Chủ tịch HĐQT Công ty mẹ
Bà Hoàng Thị Hằng	Phó Tổng giám đốc Công ty mẹ
Ông Nguyễn Hữu Duy	Phó Tổng giám đốc Công ty mẹ
Ông Nguyễn Khắc Tuấn	Phó Tổng giám đốc Công ty mẹ
Ông Nguyễn Bảo Trung	Thành viên độc lập Hội đồng quản trị Công ty mẹ

Ngoài các giao dịch đã trình bày ở các thuyết minh khác, trong năm Công ty đã có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với bên liên quan

	Từ 15/04/2024 đến 31/03/2025	Từ 01/04/2023 đến 14/04/2024
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ	851.496.689.142	623.275.981.991
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	681.102.216.224	408.625.711.075
Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	116.630.729.750	183.900.045.000
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	18.665.675.368	6.161.600.000
Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận	47.570.000	9.634.625.000
Công ty TNHH Nhựa Khôi Việt	10.508.048.000	13.737.021.000
Công ty Cổ phần BPG Logisall	847.329.800	1.216.979.916
Công ty Cổ phần BPG Trading	23.695.120.000	-
Thanh lý tài sản cố định	-	5.583.333.333
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	-	5.583.333.333
Chia cổ tức	25.510.224.000	40.445.049.381
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	15.458.696.000	37.410.529.882
Công ty Cổ phần BPG Invest	5.820.000.000	-
Bà Hồ Lan Phương	Không còn là bên liên quan	600.000.000
Ông Lương Hữu Hoàn	739.140.000	600.000.000
Ông Nguyễn Chí Thước	Không còn là bên liên quan	200.000.000
Bà Hoàng Thị Hằng	743.408.000	200.000.000
Ông Lê Văn Dũng	715.472.000	294.047.227
Ông Lê Văn Quang	-	940.472.272
Ông Đỗ Minh Ngọc	Không còn là bên liên quan	200.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	561.048.000	-
Ông Vũ Văn Tuấn	318.160.000	-
Ông Nguyễn Hữu Duy	334.456.000	-
Ông Nguyễn Khắc Tuấn	205.640.000	-
Bà Trần Thị Ánh Kiều	603.340.000	-
Ông Nguyễn Bảo Trung	9.700.000	-
Ông Nguyễn Khánh Hiếu	1.164.000	-
Chi trả cổ tức/Lợi nhuận đã chia	15.458.696.000	38.130.529.883
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	15.458.696.000	37.523.329.883
Ông Lê Văn Dũng	-	55.200.000
Ông Lê Văn Quang	-	552.000.000

Số dư với bên liên quan

	31/03/2025	15/04/2024
	VND	VND
Phải trả khác	12.086.047.499	3.034.519.499
Công ty Cổ phần BPG Invest	5.820.000.000	-
Bà Hồ Lan Phương	Không còn là bên liên quan	600.000.000
Ông Lương Hữu Hoàn	1.339.140.000	600.000.000
Ông Nguyễn Chí Thức	Không còn là bên liên quan	200.000.000
Bà Hoàng Thị Hằng	943.408.000	200.000.000
Ông Lê Văn Dũng	1.009.519.227	294.047.227
Ông Lê Văn Quang	940.472.272	940.472.272
Ông Đỗ Minh Ngọc	Không còn là bên liên quan	200.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	561.048.000	-
Ông Vũ Văn Tuấn	318.160.000	-
Ông Nguyễn Hữu Duy	334.456.000	-
Ông Nguyễn Khắc Tuấn	205.640.000	-
Bà Trần Thị Ánh Kiều	603.340.000	-
Ông Nguyễn Bảo Trung	9.700.000	-
Ông Nguyễn Khánh Hiếu	1.164.000	-

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Từ 15/04/2024 đến 31/03/2025	Từ 01/04/2023 đến 14/04/2024
		VND	VND
Bà Hồ Lan Phương	Chủ tịch HĐQT (Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 12/10/2024)	55.333.333	30.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch HĐQT	-	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Lê Văn Dũng	Thành viên HĐQT	-	-
Bà Hoàng Thị Hằng	Thành viên HĐQT (Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 06/06/2024)	-	-
Ông Trịnh Quốc Huy	Thành viên độc lập	-	-
Ông Choi Je Hyok	Thành viên độc lập	-	-
Ông Lương Hữu Hoàn	Giám đốc	590.296.154	656.552.756
Ông Vũ Văn Tuấn	Phó Giám đốc	324.633.077	28.050.000
Bà Trần Thị Ánh Kiều	Phó Giám Đốc (Bổ nhiệm ngày 01/10/2024)	-	-
Ông Nguyễn Khánh Hiếu	Phó Giám Đốc (Bổ nhiệm ngày 01/10/2024)	30.000.000	-
Cộng		1.000.262.564	714.602.756

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 15/04/2024 (ngày chuyển đổi thành công ty cổ phần) đến ngày 31/03/2025.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 14/04/2024 đã được kiểm toán. Các số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ không có tính so sánh tương ứng do có sự khác biệt về năm tài chính. Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 14/04/2024 là kỳ hoạt động cuối cùng của Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận; kỳ hoạt động từ ngày 15/04/2024 đến ngày 31/03/2025 là năm tài chính đầu tiên sau khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty TNHH sang Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận.

Hà Nam, ngày 20 tháng 05 năm 2025

Người lập kiêm Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích

Giám đốc



Lương Hữu Hoàn